PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN NGHỈ THEO KHOẢN 5 ĐIỀU 2 NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(K èm theo Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 06 /10/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Đơn vị được bổ sung dự toán	Kinh phí chi trả (đồng)	Nguồn kinh phí chi trả (đồng)		
			Tổng số	Từ nguồn cải cách tiền lương của xã	Từ nguồn cải cách tiền lương của tỉnh
A	*B*	*(1)*	*(2)=(3)+(4)*	*(3)*	*(4)*
		2.616.880.500	**2.616.880.500**	**2.616.880.500**	**0**
	Phòng Văn hóa - Xã hội xã An Phú	2.616.880.500	2.616.880.500	2.616.880.500	

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYÊN TRÁCH Ở THÔN NGHỈ THEO KHOẢN 5 ĐIỀU 2 NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Kèm theo Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 06 /10/2026 của UBND xã An Phú)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Trình độ chuyên môn	Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ việc	Thuộc nhóm đối tượng (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp để chi trả	Phụ cấp tháng hiện hưởng của tháng liền kề trước khi nghỉ việc	Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)				Ghi chú
									Điểm a khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Khoản 3 Điều 10 NĐ 154 *(đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)*			Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc	Tổng cộng	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19=16+17+18*	
1	Võ Ngữ	15/05/1962	BT chi bộ Thôn 1	TC	13 năm 10 tháng		12/9/2012	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	Quyết định số 2927/QĐ-UBND ngày 11/9/2026 của UBND xã An Phú
2	Cao Văn Sử	03/04/1962	Trưởng BCTMT Thôn 1	CQĐT	3 năm		29/6/2023	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
3	Nguyễn Văn Gần	20/10/1957	BT chi bộ Thôn 9	ĐH	3 năm11 tháng		19/7/2022	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
4	Võ Thị Dung	10/10/1965	Bí thư chi bộ Thôn 4	ĐH	3 năm 11 tháng		22/7/2022	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
5	Nguyễn Giáo	20/1/1960	BT chii bộ Thôn 5	TC	3 năm 11 tháng		22/7/2022	30/06/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
6	Nguyễn Công Liêu	12/7/1962	BT chi bộ 6	ĐH	1 năm 4 tháng		24/02/2025	30/06/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
7	Cao Văn Tuyến	14/06/1959	T. Ban CT MT Thôn 6	CQĐT	9 năm 10 tháng		23/8/2016	30/06/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
8	Lê Văn Cường	13/10/1964	T. Ban CT MT Thôn	CQĐT	5 năm 6 tháng		12/01/2021	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
9	Lê Văn Tư	03/03/1963	T. Ban CT MT Thôn	SC	7 năm 2 tháng		01/05/2019	30/06/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
10	Cao Văn Sung	23/3/1964	BT chi bộ	ĐH	3 năm 11 tháng		25/7/2022	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
11	Tiêu Quang Phi	14/04/1956	T. Ban CT MT Thôn	CQĐT	7 năm 2 tháng		01/5/2019	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
12	Lê Văn Bàn	20/01/1961	Trưởng Thôn	TC	9 năm 6 tháng	5 năm 8 tháng	01/01/2005	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	

STT	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Trình độ chuyên môn	Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ việc	Thuộc nhóm đối tượng (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp để chi trả	Phụ cấp tháng hiện hưởng của tháng liền kề trước khi nghỉ việc	Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)				Ghi chú
									Điểm a khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Khoản 3 Điều 10 NĐ 154 *(đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)*			Trợ cấp 1 lần	Trợ cấp cho mỗi năm công tác	Trợ cấp tìm việc	Tổng cộng	
13	Trần Minh Trạng	26/03/1987	T. Ban CT MT Thôn	CQĐT	5 năm 9 tháng		24/9/2020	30/06/2026			x		2,00	4.680.000	224.640.000	42.120.000	14.040.000	280.800.000	
14	Trần Cao Kế	10/2/1956	T. Ban CT MT Thôn	CQĐT	15 năm 10 tháng		20/8/2010	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
15	Nguyễn Thành Vương	20/05/1979	Trưởng Thôn Tân Thạnh	TC	4 năm		16/6/2022	30/06/2026	x				2,00	4.680.000	179.712.000	28.080.000	14.040.000	221.832.000	
16	Trần Minh	20/6/1956	BT chi bộ	ĐH	9 năm 1 tháng		29/5/2017	30/06/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
17	Nguyễn Thị Kim Loan	19/4/1957	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng ban CTMT thôn 3	CĐ	10 năm 8 tháng		14/01/2015	30/6/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 29/9/2026 của UBND xã An Phú
18	Đồng Rân	01/01/1964	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn 7	CQĐT	14 năm 11 tháng		01/8/2011	30/6/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
19	Lê Châu Mộng	08/12/1966	Bí thư Chi bộ thôn Kim Thạch	CQĐT	17 năm 11 tháng		01/01/2007	30/6/2026		x			2,00	4.680.000	112.320.000	126.360.000	14.040.000	252.720.000	
20	Tạ Hoàng	02/9/1956	Trưởng ban CTMT thôn Kim Thạch	CQĐT	31 năm		01/7/1995	30/6/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
21	Trương Đình Thanh	10/02/1963	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn Sung Túc	ĐH	1 năm 6 tháng		01/7/2025	30/6/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
22	Phạm Vũ Lợi	06/8/1958	Trưởng ban CTMT thôn Sung Túc	CQĐT	31 năm		01/7/1995	30/6/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
23	Cao Đình Tuấn	12/10/1952	Trưởng ban CTMT thôn Hồ Tiếu	CQĐT	18 năm 1 tháng		01/6/2008	30/6/2026				x	2,00	4.680.000				70.200.000	
24	Phan Long Tứ	18/02/1964	Bí thư chi bộ thôn Bình Đông	CQĐT	7 năm 8 tháng		02/02/2015	30/6/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
25	Đặng Tấn Khiêm	20/12/1986	Trưởng ban CTMT thôn Bình Đông	CQĐT	2 năm 3 tháng		20/3/2024	30/6/2026	x				1,50	3.510.000	75.816.000	13.162.500	10.530.000	99.508.500	
26	Nguyễn Tấn Do (Nguyễn Thành)	22/12/1950	Trưởng ban CTMT thôn Bình Tây	CQĐT	5 năm 9 tháng		18/9/2020	30/6/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
27	Phạm Quân	03/7/1945	Trưởng ban CTMT thôn Hàm Long	CQĐT	7 năm 2 tháng		01/5/2019	30/6/2026				x	1,50	3.510.000				52.650.000	
28	Nguyễn Hoàng Bá Châu	21/8/1982	Bí thư chi bộ kiêm Trưởng thôn Phố Trường	CQĐT	9 năm 6 tháng		16/12/2016	30/6/2026			x		2,00	4.680.000	224.640.000	66.690.000	14.040.000	305.370.000	

STT	Họ tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh KCT thôn, TDP (trước khi nghỉ việc)	Trình độ chuyên môn	Tổng thời gian công tác là KCT thôn, TDP (năm, tháng)	Tổng thời gian công tác là KCT xã (nếu có) (năm, tháng)	Thời điểm bắt đầu tham gia công tác	Thời điểm nghỉ việc	**Thuộc nhóm đối tượng** (thuộc nhóm đối tượng nào đánh dấu X vào đối tượng đó)				Mức phụ cấp của tháng liền kề trước khi nghỉ việc do ngân sách trung ương khoán quỹ phụ cấp để chi trả	Phụ cấp tháng hiện hưởng của tháng liền kề trước khi nghỉ việc	**Kinh phí thực hiện chính sách (đồng)**				Ghi chú
									Điểm a khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm b khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Điểm c khoản 1, Điều 10 NĐ 154	Khoản 3 Điều 10 NĐ 154 *(đã đủ tuổi nghỉ hưu hoặc đang hưởng chế độ hưu trí, chế độ mất sức lao động)*			**Trợ cấp 1 lần**	**Trợ cấp cho mỗi năm công tác**	**Trợ cấp tìm việc**	**Tổng cộng**	
	Tổng kinh phí																	**2.616.880.500**	